

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2023-2024
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2024-2025

Thực hiện Công văn số 776/ĐHBL ngày 04/12/2024 về việc tổ chức hội nghị viên chức và người lao động năm học 2024-2025, Phòng Kế hoạch-Tài chính báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2024-2025 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2023-2024

1. Công tác tham mưu ban hành văn bản

Để kịp thời thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài chính. Trong năm học 2023-2024, Phòng KH&TC đã tham mưu soạn thảo các văn bản sau:

- Hoàn thiện phương án tự chủ tài chính (PATCTC) giai đoạn 2024-2025 theo góp ý của các cơ quan chuyên môn và được UBND tỉnh Bạc Liêu giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 9/4/2024.

- Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo ý kiến của Sở Tài chính Bạc Liêu góp ý tại Công văn số 1214/STC-TCHCSN ngày 17/5/2024 và ban hành theo Quyết định số 300/QĐ-ĐHBL ngày 22/5/2024.

- Tham mưu ban hành quy định mức thu học phí đại học, cao đẳng chính quy năm học 2023-2024 theo Quyết định số 759/QĐ-ĐHBL ngày 07/12/2023.

- Tham mưu xây dựng mức thu học phí từ năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và được hội đồng trường thông qua theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 08/7/2024.

- Tham mưu Công khai Dự toán thu chi ngân sách năm 2024 theo quyết định số 828/QĐ-ĐHBL ngày 29/12/2023 và Công khai thực hiện hiện dự toán hàng quý năm 2024 theo quy định; Công khai quyết toán năm 2023 theo Quyết định số 760/QĐ-ĐHBL ngày 31/10/2024.

Các văn bản về quản lý, sử dụng tài chính được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục và được tổ chức thực hiện sau khi có ý kiến thẩm định của các cơ quan chuyên môn.

2. Công tác quản lý tài chính, tài sản

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi năm học 2023-2024.

2.1.1 Kết quả tài chính năm 2023

a. Kinh phí ngân sách cấp

Trong năm 2023, kinh phí NSNN cấp tổng số là 41,42 tỷ đồng (trong đó số dư năm 2022 chuyển sang 10,98 tỷ đồng). Tình hình sử dụng kinh phí do NSNN cấp của đơn vị như sau (bảng 1):

Bảng 1: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NSNN CẤP

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nguồn kinh phí	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng			Dự toán bị hủy	Dự toán còn lại được chuyển sang năm 2024
					Thực chi	Tạm ứng	Tổng		
1	Nguồn kinh phí không tự chủ (nguồn 12: Cấp bù học phí và hỗ trợ CPHT)		492	492	159		159	333	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (nguồn 12: Thực hiện Nghị định 116/2020)	6.822	8.889	15.711	13.950		13.950	1.761	
3	Nguồn kinh phí được giao tự chủ (nguồn 13)	3.966	20.810	24.776	24.557		24.557		219
4	Nguồn kinh phí Nghiên cứu khoa học (nguồn 16)	195	250	445	208	60	268	60	117
	Tổng cộng	10.983	30.441	41.424	38.874	60	38.934	2.154	336

- Dự toán thu thường xuyên từ nguồn NSNN cấp cho đơn vị đầu năm là 27.225 triệu đồng (bao gồm số dư năm trước chuyển sang là 3.966 triệu đồng). Tuy nhiên, đơn vị đã làm thủ tục hoàn trả ngân sách nguồn chi thường xuyên số kinh phí đã theo dõi tại đơn vị do xác định lại số biên chế năm 2019, 2020 theo Công văn 514/STC-TCHCSN ngày 17/03/2023 với số tiền 2.449 triệu đồng. Do đó, tổng số dự toán được sử dụng trong năm là 24.776 triệu đồng, thực hiện trong năm là 24.557 triệu đồng, đạt tỷ lệ 99% so với dự toán.

- Tổng dự toán kinh phí không thường xuyên là 16.645 tr.đồng, thực hiện trong năm là 15.623 tr.đồng, đạt 93,86% dự toán. Trong đó: Tổng kinh phí chế độ chính sách

cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập là 492 triệu đồng, thực hiện trong năm là 159 triệu đồng đạt 32,3% dự toán; Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP tổng số là 15.711 tr.đồng, thực hiện trong năm 13.950 tr.đồng đạt 88,79% dự toán; Kinh phí NCKH được cấp 445 tr.đồng, thực hiện trong năm 268 tr.đồng, đạt 60,22% dự toán.

Ngoài ra, trong năm 2023 nhà trường được UBND tỉnh giao dự toán chi đầu tư phát triển Dự án Xây dựng hệ thống quản trị số và trung tâm thí nghiệm công nghệ cao tại Trường Đại học Bạc Liêu với số tiền 7.000 triệu đồng (theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 05/09/2022, với tổng mức đầu tư là 22,5 tỷ đồng thuộc vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025).

b. Tình hình thu –chi các nguồn kinh phí năm 2023

- Dự toán từ nguồn thu của đơn vị năm 2023 là 33.566 triệu đồng, thực hiện trong năm là 24.465 triệu đồng, đạt tỷ lệ 72,89% so với dự toán. Tổng thu sự nghiệp năm 2023 tăng hơn so với năm 2022 tổng số tiền 3.433 triệu đồng, tương đương 16,3% . Tổng nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng 100%. Trong đó: Để lại nguồn cải cách tiền lương: 7.876 tr.đồng, tăng 1.406 tr.đồng so với năm 2022. Chi phí hoạt động chi từ nguồn thu sự nghiệp trong năm là 10.480 tr.đồng, tăng hơn năm 2022 số tiền 3.687 tr.đồng. Chi phí thuế TNDN nộp trong năm 520 tr.đồng. Số kinh phí tiết kiệm được trong năm 2023 là 4.214 tr.đồng. Trong đó: chi thu nhập tăng thêm 2.668 tr.đồng giảm hơn so với năm trước 331 tr.đồng; Chi trích lập các quỹ theo quy định là 2.921tr.đồng giảm so với năm 2022 là 653 tr.đồng (*Kèm theo bảng báo cáo chênh lệch thu, chi hoạt động năm 2023*).

- Tổng chi năm 2023 là 71.379 tr.đồng (trong đó chi từ ngân sách là 39.484 tr.đồng, nguồn thu sự nghiệp 24.465 tr.đồng, chi từ các quỹ và xã hội hóa là 14.859 tr.đồng) tăng hơn so với năm 2022 là 21.485 tr.đồng (tổng chi năm 2022 là 49.894 tr.đồng). Kinh phí chi cho công tác đào tạo (bao gồm chi nhóm con người, đào tạo, mua sắm, chi hoạt động trích lập các quỹ, cải cách tiền lương,...) chiếm 99,4% tổng chi, tăng hơn so với năm 2022 là 0,7%; Chi cho nghiên cứu khoa học 0,3% và phục vụ cộng đồng 0,3% tổng chi năm 2022 tăng hơn so với năm 2021 lần lượt là 0,2% kinh phí NCKH và 0,4% kinh phí PVCD. Số liệu chi tiết từng nội dung thu-chi năm 2023 được trình bày tại phụ lục 03

c. Tình hình sử dụng các quỹ, nguồn cải cách tiền lương năm 2023

Trong năm 2023, số trích lập các quỹ và nguồn *nguồn* cải cách tiền lương (CCTL) của đơn vị là 10.798 triệu đồng chiếm 44,13% tổng nguồn thu sự nghiệp. Số phát sinh tăng trong năm là 393 tr.đồng do nhận được tiền tài trợ học bổng của các doanh nghiệp, nhận khen thưởng từ UBND tỉnh cho cá nhân tập thể, tiền bán tài sản thanh lý. Tổng chi từ các quỹ và nguồn CCTL trong năm là 7.429 tr.đồng tăng hơn năm 2022 số tiền 1.992 tr.đồng. Chi tiết như sau (bảng 2):

BẢNG 2: CÁC QUỸ VÀ NGUỒN CCTL NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Trích lập trong năm	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Quỹ khen thưởng	799	3	50	316	536
2	Quỹ phúc lợi	2.271		661	1.373	1.559
3	Quỹ bổ sung thu nhập	3.565	2.668	200	2.668	3.765
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.501	27	635	2.034	2.129
5	Quỹ học bổng (Trích lập 8%)	473		919	552	840
6	Quỹ học bổng (nhận tài trợ)	411	363	0	208	566
7	Quỹ hỗ trợ sinh viên	1.834		456	278	2.012
8	Trích 40% CCTL	20.424		7.877		28.301
	Tổng cộng	33.278	3.061	10.798	7.429	39.708

2.2. Tình hình tài chính đến 11/2024.

- Tổng nguồn thu 11 tháng năm 2024 là 78,737 tỷ đồng. Trong đó kinh phí NSNN là 55,737 tỷ đồng (Năm 2022 chuyển sang 611 tr.đồng; Kinh phí NSNN cấp năm 2024 là 55,314 tỷ đồng bao gồm: kinh phí thường xuyên là 17,508 tỷ đồng, kinh phí KTX là 17,132 tỷ đồng và kinh phí Đề án quản trị số là 20,674 tỷ đồng;); Thu sự nghiệp đến tháng 11/2024 là 22,812 tỷ đồng chiếm gần 29% tổng nguồn thu.

- Tổng chi các nguồn kinh phí tính đến 11/2024 là 67,683 tỷ đồng. Trong đó chi cho công tác đào tạo 67,159 tỷ đồng chiếm 99% tổng chi, trong đó: Nhóm chi con người chiếm 52% tương đương 35,2 tỷ đồng; Chi hoạt động, đầu tư, mua sắm, sửa chữa, chi hoạt động khác và tạm trích các quỹ là 31,954 tỷ tương đương 48% tổng chi (trong đó: chi mua sắm, sửa chữa nhỏ 358 tr. đồng; Đề án quản trị số 12.446 tr.đồng; các khoản nộp NSNN là 1.117 tr.đồng, tạm trích chi học bổng 864 tr. đồng, tạm trích 40%CCTL 7.866 tr. đồng....)

- Chi cho NCKH 0,6% tổng chi tương đương 421 tr.đồng và phục vụ cộng đồng 0,2% tương đương 103 tr.đồng.

Số liệu kết quả thực hiện công tác tài chính 11 tháng năm 2024 được trình bày tại phụ lục 01.

Báo cáo số liệu thu chi các nguồn kinh phí từ tháng 01- 11/2024 được trình bày tại phụ lục 02

2.3. Tình hình thu hồi công nợ và thực hiện xóa nợ

2.3.1 Tình hình thu hồi công nợ mặt bằng

Tổng số công nợ từ các hợp đồng cho thuê mặt bằng chưa thanh toán đến cuối năm 2019 là 641,3 tr.đồng đối với 6 chủ thuê mặt bằng. Đến tháng 11/2024 thu hồi được 135 tr.đồng đối với bà Tào Ngọc Huệ và ông Nguyễn Phú Cường (trong đó năm 2022: 65tr. đồng, năm 2023: 30 trđồng, năm 2024: 40tr. đồng). Đối với chủ thuê mặt bằng Phạm Tú Anh, đã có bản án và nhà trường đã làm thủ tục yêu cầu thi hành án nhưng đến nay vẫn chưa thu hồi được nợ. Phòng TC và HC sẽ tiếp tục mời các chủ hợp đồng đến làm việc để thỏa thuận nếu không thống nhất sẽ lập thủ tục khởi kiện theo quy định. Tổng số nợ còn phải thu đến 11/2024 là 506,2 tr.đồng, chi tiết theo bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: DANH SÁCH NỢ PHẢI THU

TT	Chủ thuê mặt bằng	Số hợp đồng	Phải thu	Đã thu	Chưa thu	Ghi chú
1	Phạm Tú Anh	HĐ số 165/HĐ-KT ngày 07/10/2011	80.000.000		80.000.000	Bản án số 02/2018/DS-ST, ngày 19/01/2018 của TAND TP. Bạc Liêu
2	Nguyễn Phú Cường	HĐ số 112/HĐ-ĐHBL ngày 26 tháng 8 năm 2014	416.250.000	104.650.000	311.600.000	Bản án số 06/2019/DS-ST, ngày 27/03/2018 của TAND TP. Bạc Liêu, Quyết định THA số 16, ngày 11/10/2019
3	Tào Ngọc Huệ	HĐ số 19/HĐ-ĐHBL ngày 16/02/2014	30.350.000	30.350.000	0	
4	Ngô Thị Mỹ Hoa	HĐ số 63/HĐ-ĐHBL ngày 09/08/2017	40.939.994		40.939.994	Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
5	Huỳnh Quốc Kháng	HĐ số 34/HĐ-ĐHBL ngày 02/05/2018	13.400.000		13.400.000	Hết hạn chưa thanh lý
6	Huỳnh Tú Quyên	HĐ số 61/HĐ-ĐHBL ngày 24/07/2018, phụ lục HĐ số 02 ngày 02/01/2019	60.345.000		60.345.000	Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 20trđ)
Tổng cộng			641.284.994	135.000.000	506.281.994	

2.3.2 . Tình hình thực hiện xóa nợ xuất toán, nợ tạm ứng

Từ năm 2022 đến thời điểm báo cáo, Trường Đại học Bạc Liêu đã dùng nguồn thu hoạt động sự nghiệp để thực hiện thanh toán xóa nợ tạm ứng và nộp ngân sách nợ xuất toán cho các cá nhân theo công văn số 295/STC-TCHCSN ngày 09/03/2022 và Công văn số 4656/UBND-TH ngày 17/11/2023 với tổng số tiền 724.456.305đ. Cụ thể như sau:

- Năm 2022, thực hiện xóa nợ tạm ứng và nộp ngân sách số tiền xuất toán lần 1 với tổng số tiền 379.698.238đ.
- Năm 2023, nộp NSNN khoản xuất toán lần 02 số tiền: 248.423.867đ.

- Năm 2024, nộp ngân sách khoản xuất toán và nợ tạm ứng với tổng số tiền 96.334.200đ (Trong đó: Nộp ngân sách nợ xuất toán số tiền: 4.634.000đ; Thực hiện xóa nợ tạm ứng số tiền: 91.700.200đ).

Việc thực hiện xóa nợ và nộp ngân sách các khoản xuất toán từ nguồn thu sự nghiệp được tổ chức họp và thông báo công khai trong toàn đơn vị.

Đối với ông Trần Văn Sáu, Nhà trường đã có thông báo về việc thu hồi nợ số tiền 153.890.133đ, nhưng ông Sáu không nộp tiền cũng như không phản hồi ý kiến đến Nhà trường. Vì vậy cho đến thời điểm báo cáo Trường vẫn chưa thu hồi được khoản nợ tạm ứng theo Công văn số 4656/UBND-TH 17/11/2023. Phòng KH&TC tiếp tục thực hiện theo quy định và sẽ có báo cáo cho cấp thẩm quyền.

3. Đánh giá chung

3.1. Ưu điểm

- Được sự chỉ đạo kịp thời của BGH, sự phối hợp tốt của các đơn vị trong và ngoài trường tạo điều kiện để Phòng KH&TC hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp, Phòng KH&TC đã chủ động tham mưu cho BGH việc quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính của đơn vị đúng quy định. Tổ chức thực hiện chế độ chính sách, công tác tài chính, kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Sử dụng các nguồn kinh phí một cách hợp lý, đúng chế độ, đảm bảo thiết thực, hiệu quả đồng thời có tiết kiệm để chi tăng thu nhập cho viên chức, người lao động.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc trường lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các dịch vụ đào tạo, mở các lớp ngắn hạn; Phối hợp với các sở ban ngành trong tỉnh mở các tập huấn chuyên môn; triển khai đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên kết đào tạo đúng theo quy định nhằm tạo nguồn thu hợp pháp cho Trường.

- Tổ chức thực hiện các khoản thu học phí, phí tuyển sinh và các lớp chứng chỉ ngắn hạn, thực hiện cân đối thu chi bù đắp chi phí. Các khoản thu này đều được thông báo mức thu trước khi thực hiện theo đúng quy định.

- Thực hiện thu –chi hạn chế dùng tiền mặt trong giao dịch. Thực hiện thanh toán, đối chiếu kinh phí có hiệu quả trên cổng DVC trực tuyến của KBNN.

- Các chế độ, chính sách hiện hành được triển khai thực hiện đúng, đủ, kịp thời cho VC-NLĐ. Các chế độ chính sách đối với sinh viên như: học bổng khuyến khích; miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chế độ của sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020... được nhà trường thực hiện đúng quy định. Ngoài ra, các khoản tài trợ học bổng cũng được Nhà trường tổ chức chi cho sinh viên theo đúng nội dung hoặc yêu cầu của đơn vị, cá nhân tài trợ.

- Các nguồn kinh phí được KBNN kiểm tra chặt chẽ trong phạm vi quản lý. Thực hiện đối chiếu kinh phí, thanh quyết toán và báo cáo số liệu kịp thời, chính xác, trung thực đảm bảo đúng theo quy định hiện hành. Sở Tài chính xét duyệt báo cáo quyết toán theo thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm. Trong năm học 2022, trường chưa được kiểm toán, thanh tra của cơ quan thẩm quyền.

- Thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2024 và công khai quyết toán năm 2023 theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTCP ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Phối hợp với Phòng TC&HC và các đơn vị có liên quan thực hiện đấu giá công khai cho thuê mặt bằng trên cơ sở Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê được UBND tỉnh phê duyệt đề án theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 18/01/2021. Tổ chức thực hiện thu tiền mặt bằng đúng theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu.

- Việc cải tạo sửa chữa, mua sắm tài sản trang thiết bị được thực hiện theo đúng kế hoạch được giao. Quy trình, thủ tục trong mua sắm sửa chữa được thực hiện đúng quy định, không có hiện tượng lãng phí, tiêu cực.

- Phòng KH&TC thực hiện theo dõi số liệu trên phần mềm Misa. Cuối năm có thực hiện công tác kiểm kê và có ký xác nhận đầy đủ TSCĐ-CDC do đơn vị mình quản lý sử dụng. Trước khi thực hiện thủ tục thanh lý TSCĐ-CDC do các đơn vị đề nghị, Phòng TC- HC có phối hợp với các đơn vị kiểm tra lại sau đó tiến hành tổng hợp danh mục và thực hiện thanh lý theo đúng quy định. Công tác quản lý, trang bị tài sản thiết bị, công dụng cụ cho các đơn vị luôn được theo dõi, bổ sung kịp thời để phục vụ hoạt động giảng dạy và công tác chuyên môn.

- Đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện đúng quy trình, quy định hiện hành về tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành cho nhà thầu khi hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

3.1. Hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những kết quả tài chính đạt được nêu trên vẫn còn một số hạn chế khó khăn sau:

- Nguồn hỗ trợ từ NSNN cấp cho Trường còn hạn chế, hàng năm Ngân sách cấp chỉ đủ chi trả cho số biên chế được duyệt. Năm 2024, ngân sách cấp không đủ chi lương, Trường được phép sử dụng 7.749 tr.đồng từ nguồn cải cách tiền lương để chi lương. Do đó, Trường cân đối chi trả tiền lương cho lượng viên chức người lao động ngoài biên chế, chi hoạt động đào tạo trong nguồn thu của đơn vị mà chủ yếu từ nguồn thu học phí. Năm 2024

- Gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên Sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP. Do địa phương chưa ban hành tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm, chưa ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp giáo dục đào tạo; chưa có hoạch tuyển dụng và bố trí việc làm trong các cơ sở giáo dục cho sinh viên thuộc đối tượng giao nhiệm vụ sau khi tốt nghiệp. Vì vậy, đến thời điểm báo cáo chưa giải ngân được kinh phí hỗ trợ cho sinh viên sư phạm.

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã nâng cao mức học phí đảm bảo bù đắp chi phí cho đơn vị. Tuy nhiên với tình hình thực tế tại địa phương, Nhà trường chỉ xây dựng mức học phí từ 92%-94% mức thu theo quy.

- Mặc dù đã được tự chủ về tài chính, nhưng việc chi tiêu của Trường vẫn phải tuân thủ theo các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thực tế, số thu học phí chính quy để lại đơn vị quản lý sử dụng nhưng không được sử dụng 100% vì phải để lại 40% tạo nguồn CCTL, trích 8% học bổng khuyến khích; 5% Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và nộp thuế 2% theo quy định. Nguồn thu để lại sử dụng thấp đã ảnh hưởng rất lớn đến chi phí hoạt động đào tạo của trường, kinh phí dùng để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động giảng dạy còn gặp khó khăn. Hàng năm, Trường tuyển sinh chưa đạt chỉ tiêu tuyển được giao, tỷ lệ sinh viên nghỉ học hàng năm có xu hướng tăng, tổng số sinh viên nghỉ học từ năm học 2023-2024 đến 12/2024 là 134 SV (trong đó năm học 2023-2024: 79 SV, học kỳ I năm học 2024-2025: 55 SV) nên ảnh hưởng đến nguồn thu hàng năm của đơn vị.

- Tổng số lượng sinh viên phải thu học phí học kỳ I năm học 2024-2025 là 2.318 SV, nhưng đến thời điểm hiện tại còn 1.278 SV chưa đóng học phí tương số tiền 8.897 tr.đồng. Vì vậy cũng ảnh hưởng một phần đến việc cân đối thu-chi năm 2024.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ mặc dù có nhiều quy định mở, tuy nhiên trường còn lúng túng khi một số nội dung chi và mức chi không phù hợp với tình hình thực tế cũng như chưa có văn bản quy định để áp dụng.

- Còn phát sinh trường hợp đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ gửi hồ sơ thanh toán chậm, hồ sơ thanh toán không đảm bảo đúng quy định về chứng từ thanh toán.

- Số liệu kế toán được lưu trữ của phần mềm Misa trên hệ thống máy tính còn nhiều rủi ro trong quá trình thực hiện.

- Việc thu hồi công nợ mặt bằng, nợ xuất toán còn chậm do các chủ hợp đồng, cá nhân không thực hiện theo quyết định của cơ quan thẩm quyền.

3.3. Giải pháp cải tiến

+ Tiếp tục tổ chức thực hiện, kiểm soát thu-chi đúng theo định mức, tiêu chuẩn theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện công tác thu-chi bằng hình thức chuyển khoản, hạn chế tiền mặt trong giao dịch tài chính. Thực hiện tốt giao dịch trên hệ thống DVC trực tuyến.

+ Đẩy mạnh triển khai hệ thống CNTT phục vụ công tác quản lý tài chính, lưu trữ tài liệu, chứng từ kế toán điện tử.

+ Tham mưu tổ chức công tác hạch toán, lưu trữ dữ liệu tài chính trên phần mềm kế toán Misa Online thay thế phân bản offline (nếu có).

+ Thực hiện chuẩn hóa số liệu tài sản trên phần mềm quản lý tài sản công Misa theo quy định.

+ Tổ chức triển khai, công khai, hướng dẫn các quy trình thanh toán, thủ tục, thời gian thanh toán đến toàn thể VC-GV-NLĐ.

+ Quản lý chặt chẽ các hợp đồng thuê mặt bằng. Thường xuyên báo cáo công nợ và phối hợp với các đơn vị có liên quan xử lý nợ tồn đọng.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 về Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Trên cơ sở kết quả hoạt động năm học 2023-2024 và các kế hoạch của Nhà trường, Phòng KH &TC xây dựng phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm học 2024-2025 như sau:

1. Phương hướng, mục tiêu

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định về quản lý và sử dụng tài chính phù hợp với tình hình tài chính của đơn vị đảm bảo đúng quy định. Thực hiện rà soát, cập nhật các quy định quản lý tài chính (nếu có).

- Tổ chức thực hiện công tác lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán và công khai dự toán thu chi và quyết toán ngân sách hàng năm theo quy định.

- Nâng cao năng lực lập và quản lý kế hoạch, tài chính cho đội ngũ viên chức; Nâng cao ý thức, trách nhiệm VC-NLĐ về việc tuân thủ chế độ thu- chi tài chính theo quy định. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho đội ngũ viên chức làm công tác chuyên môn tại Phòng KH&TC.

- Nâng cao hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính, tài sản. Từng bước nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính, tăng cường công tác kiểm soát chi, nhằm giảm bớt các khâu đi lại, thanh toán nhanh chóng, kịp thời đảm bảo đúng thủ tục phù hợp với luật định, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, đơn vị thanh toán và thực hiện công khai, minh bạch công tác quản lý tài chính đúng qui định.

- Cập nhật, tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1 Công tác tham mưu ban hành văn bản

- Rà soát các văn bản hiện hành và tiến hành điều chỉnh, bổ sung hoặc sửa đổi các quy định về quản lý, sử dụng tài chính (nếu có) như: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế tài chính; Rà soát điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới các quy trình phục vụ chuyên môn theo quy định mới.

- Tham mưu ban hành các mức thu: học phí, học cải thiện, dịch vụ đào tạo...

- Tham mưu Hiệu trưởng công khai dự toán, quyết toán theo quy định.

- Phối hợp với Phòng TC và HC tiến hành rà soát, bổ sung đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh (nếu có).

- Tham mưu Hiệu trưởng báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Quyết định công khai dự toán, quyết toán hàng năm theo quy định.

- Tham mưu Hiệu trưởng góp ý các văn bản trong và ngoài trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.2. Công tác quản lý tài chính, tài sản

- Quản lý và sử dụng các nguồn tài chính đúng quy định về quyền tự chủ tài chính theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

- Công tác lập dự toán, báo cáo quyết toán thực hiện theo thời gian do cơ quan thẩm quyền quy định. Công khai dự toán, quyết toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện chế độ chính sách, công tác tài chính, kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Sử dụng các nguồn kinh phí một cách hợp lý, đúng chế độ, tiết kiệm có hiệu quả. Thanh, quyết toán và báo cáo số liệu kịp thời, chính xác, trung thực.

- Các khoản thu học phí, phí tuyển sinh, dịch vụ đào tạo... được thực hiện theo đúng mức thu được ban hành hoặc hợp đồng đã ký kết.

- Quản lý thu- chi các nguồn tài trợ đúng quy định hoặc đúng thỏa thuận với đơn vị tài trợ. Tổ chức thực hiện tốt các nội dung thu- chi hộ có các đơn vị ký kết.

- Tổ chức thực hiện Phương án ủy nhiệm thu qua ngân hàng thương mại nhằm thực hạn chế lượng tiền mặt trong giao dịch. Tăng cường hình thức thanh toán chuyển khoản, hạn chế thu- chi tiền mặt trong giao dịch tài chính.

- Phối hợp với Phòng TC và HC tổ chức khai thác có hiệu quả từ việc cho thuê, kinh doanh từ tài sản được giao trên cơ sở Đề án sử dụng tài sản công dùng cho mục đích cho thuê, liên kết.

- Thực hiện công tác hạch toán, lưu trữ số liệu kế toán tài chính, tài sản trên hệ thống phần mềm Misa; lưu trữ hồ sơ, chứng từ kế toán, hóa đơn điện tử đúng hình thức, thời gian theo quy định.

- Thực hiện tổng hợp, báo cáo kê khai thuế, tiền thuê đất và tiến hành nộp vào NSNN theo quy định hiện hành.

3. Hệ thống chỉ số KPI cần đạt trong năm học 2024-2025

Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng KH&TC phấn đấu trong năm học 2024-2025 thực hiện chỉ tiêu dự kiến hoàn thành đầu công việc cơ bản như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị phối hợp/thẩm định-phê duyệt	Chỉ tiêu cần đạt/Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến
I	Công tác ban hành văn bản			
1	Tham mưu ban hành mức thu học phí 2025-2026	HT	01	Quyết định
2	Tham mưu ban hành mức thu học phí hàng năm	HT	01	Thông báo
3	Kế hoạch hoạt động năm 2025	Phòng	01	Kế hoạch

		KH&TC		
4	Công khai dự toán năm 2025	HT	01	Quyết định
5	Công khai quyết toán năm 2024	HT	01	Quyết định
6	Thông báo lập dự toán kinh phí của các đơn vị năm 2026	HT	01	Thông báo
II	Công tác quản lý, sử dụng tài chính- tài sản			
1	Thẩm định, phê duyệt dự toán; Kiểm soát chứng từ thu-chi	Cá nhân, đơn vị có liên quan	Thường xuyên	- Dự toán kinh phí - Chứng từ kế toán
2	Đối chiếu nguồn kinh phí tại KBNN, tiền gửi ngân hàng	KBNN/NH	Tháng/Quý/năm	Bảng đối chiếu
3	Quyết toán thuế	Cục thuế	Quý/năm	Báo cáo quyết toán
4	Khóa sổ lập báo cáo quyết toán năm 2024	Phòng KH&TC	Quý 1/2025	Biên bản trích quỹ Quyết định trích quỹ Biểu mẫu Quyết toán, sổ kế toán theo quy định
5	Tham gia kiểm kê tài sản và tổng hợp tình hình tăng, giảm TSCĐ-CDC năm 2024	Các đơn vị liên quan	Quý 1/2025	Biên bản kiểm kê Báo cáo tăng-giảm TSCĐ; Sổ tài sản
6	Thực hiện công tác quyết toán năm 2024 với Sở Tài chính	STC	Từ tháng 03	Theo văn bản của STC
7	Gửi báo cáo tài chính lên trang Tổng kê toán nhà nước	Phòng KH&TC	04/2025	Theo văn bản của KBNN; Mẫu báo cáo theo quy định
8	Công khai dự toán ngân sách năm 2025	Phòng KH&TC	Khi có TB quyết toán	Quyết định, biểu mẫu công khai
9	Thông báo lập dự toán kinh phí của các đơn vị năm 2025 và tổng hợp nhu cầu kinh phí của các đơn vị thuộc trường.	Các đơn vị	Từ tháng 08-09/2025	Thông báo Bảng tổng hợp nhu cầu kinh phí
10	Lập dự toán kinh phí ngân sách năm 2026	Phòng KH&TC	Theo TB của STC	Dự toán thu-chi
11	Phân bổ và công khai dự toán năm 2025	Phòng KH&TC	Tháng 01/2025	Thông báo Quyết định
12	Hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	Phòng KH&TC	Thường xuyên	Chứng từ kế toán

Ngoài ra, Phòng KH&TC thực hiện kế hoạch hoạt động năm của Phòng và phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường thực hiện các nhiệm vụ được ban giám hiệu phân công

Viên chức, người lao động căn cứ nhiệm vụ, vị trí việc làm thực hiện công tác chuyên môn và phối hợp với các cá nhân, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, học tập quán triệt nghị quyết và các hoạt động do các tổ chức Đoàn, Công đoàn và Nhà trường phát động.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 và Phương hướng nhiệm vụ năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc trường
- Lưu: KH&TC

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
PHÒNG
KẾ HOẠCH VÀ TÀI CHÍNH

Phạm Ánh Dương

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2024 đến hết 30/11/2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Thực hiện	Tỷ trọng (%)	Dự toán	Tỷ lệ thực hiện/dự toán
A	TỔNG NGUỒN (A1+A2)	124.293.406.948			
A1	Tổng thu trong năm (I+II)	78.737.591.127	100%		
I	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	55.924.616.289	71%		
1	Năm 2023 chuyển sang	610.616.289			
1.1	Kinh phí thường xuyên	218.883.880			
1.2	Kinh phí không thường xuyên	176.351.409			
-	<i>Kinh phí nghiên cứu khoa học</i>	<i>176.351.409</i>			
1.3	Kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ bản	215.381.000			
2	Cấp năm 2024	55.314.000.000		55.314.000.000	
2.1	Kinh phí thường xuyên	17.508.000.000		17.508.000.000	
-	Kinh phí cấp đầu năm	17.508.000.000		17.508.000.000	
2.2	Kinh phí không thường xuyên	17.132.000.000		17.132.000.000	
-	<i>Kinh phí nghiên cứu khoa học</i>	<i>250.000.000</i>		<i>250.000.000</i>	
-	<i>Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập</i>	<i>377.000.000</i>		<i>377.000.000</i>	
-	<i>Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020</i>	<i>16.505.000.000</i>		<i>16.505.000.000</i>	
2.3	Kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ bản (Đề án Quán trị số)	20.674.000.000		20.674.000.000	
II	Thu sự nghiệp	22.812.974.838	29%	33.566.000.000	68%
1	Học phí chính quy, phí tuyển sinh, cấp bù học phí	18.439.217.000		28.160.180.000	65%
2	Nguồn thu dịch vụ đào tạo	3.035.866.000		4.584.320.000	66%
3	Nguồn thu mặt bằng	487.404.000		571.500.000	85%
4	Ký túc xá	358.500.000		200.000.000	179%
5	Thu khác (Phối hợp tổ chức kỳ thi ĐGNL, LP phát bằng TN)	188.200.000		50.000.000	376%
6	Doanh thu tài chính	303.787.838			
A2	Nguồn CCTL, các quỹ và kết dư (I+II)	45.555.815.821			
I	Nguồn CCTL, các quỹ	40.787.024.256	0		
1	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang	28.300.943.989			
2	Các quỹ	12.486.080.267			
-	Năm 2023 chuyển sang	11.421.840.267			
-	Phát sinh tăng năm 2024 (đến 30/11/2024)	1.064.240.000			
II	Thặng dư các năm trước chuyển sang	4.768.791.565			
B	TỔNG CHI	67.683.878.091	100%		
B1	Phân theo nguồn	67.683.878.091			
-	Chi từ nguồn ngân sách	32.215.241.653			
-	Chi từ nguồn thu	20.950.115.043			
-	Chi từ nguồn CCTL	10.558.873.355			
-	Chi từ các quỹ	3.867.947.840			
-	Chi từ nguồn thặng dư các năm trước chuyển sang	91.700.200			

TT	Nội dung	Thực hiện	Tỷ trọng (%)	Dự toán	Tỷ lệ thực hiện/dự toán
B2	Nội dung chi (I+II+III)	67.683.878.091	100%	107.825.292.704	63%
I	Chi cho công tác đào tạo	67.159.489.921	99%	107.048.941.295	63%
1	Chi nhóm con người:	35.204.571.620	52%	49.248.768.176	71%
-	Chi phí tiền lương (Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp BH)	28.832.788.408		29.363.829.176	98%
-	Chi làm thêm giờ, trực Lễ, Tết	87.190.816		200.000.000	44%
-	Tạm chi thu nhập tăng thêm, hỗ trợ VC-NI.D khởi hành chính, hỗ trợ khuyến khích viên chức có học hàm học vị	2.438.338.296			
-	Chi học bổng khuyến khích cho sinh viên năm học 2023-2024	933.765.000		1.852.939.000	
-	Chi đào tạo đội ngũ CBGV, tập huấn chuyên môn	493.579.100		400.000.000	123%
-	Chi khen thưởng viên chức, người lao động (Từ Quỹ khen thưởng)	34.050.000		400.000.000	9%
-	Chi khen thưởng, hỗ trợ sinh viên (Sinh viên tiêu biểu, sinh viên đạt kết quả cao trong đợt tuyển sinh và toàn khóa, khen thưởng các hoạt động, phong trào...)	97.780.000		150.000.000	65%
-	Chi cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên	95.780.000		377.000.000	25%
-	Chi hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo ND 116/2020 (Bao gồm kinh phí được cấp bổ sung năm 2022 thực hiện chi trả trong năm 2023)	2.191.300.000		16.505.000.000	13%
2	Chi hoạt động, đầu tư, mua sắm, sửa chữa thường xuyên, chi khác:	31.954.918.301	48%	57.800.173.119	55%
-	Chi phí trực tiếp (tiền giảng dạy, tổ chức hội đồng thi, thực tập, thực tế chuyên môn,...)	2.557.875.909		4.576.140.000	56%
-	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.971.768.678		4.297.600.000	46%
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản và sửa chữa nhỏ khác:	357.638.746		6.150.000.000	6%
+	Mua tivi cho phòng học, giảng đường	41.400.000			
+	Lắp đặt máy lạnh, ống đồng, dây điện, thay quạt đuôi nóng, sạc gas, sửa máy lạnh cho khu phòng máy Khoa CNTT	39.796.000			
+	Mua các thiết bị sửa chữa máy tính các phòng máy	16.150.000			
+	Cài tạo kho chứa vật tư Cơ sở 2	27.340.000			
+	Sửa nhà vệ sinh, vệ sinh máng nước các khối nhà Cơ sở 2 phục vụ NH 2024-2025	19.720.000			
+	Sửa chữa, nâng cấp phòng y tế, kho tại Cơ sở 1	43.165.800			
+	Làm vách ngăn kính khung nhôm Phòng KH&TC và Phòng TC&HC	48.757.156			
+	Đon sách, bàn ghế trong nhà đa năng và nâng cấp, cài tạo sân khấu Hội trường 2	49.243.500			
+	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ khác	72.066.290			
-	Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	480.821.052		972.804.000	49%
-	Chi phí tài chính (Phí quản lý tài khoản, chuyển tiền ngoài hệ thống)	988.900			
-	Chi nộp Ngân sách nợ xuất toán đã lâu không thu hồi được theo 4656/UBND-TH ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu	4.634.000			
-	Xóa nợ tạm ứng cá nhân đã lâu không thu hồi được theo Công văn 4656/UBND-TH ngày 17/11/2023	91.700.200			
-	Tạm trích tiết kiệm 5% và cắt giảm các khoản dự toán chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp năm 2024 trích vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	852.240.000			
-	Chuyển nộp vào NSNN tiền thuê đất năm 2023 và năm 2024 theo Thông báo số 522/TB-CTBLI ngày 17/04/2024	589.631.220		600.000.000	98%
-	Chi hỗ trợ các hoạt động khác của sinh viên từ Quỹ HTSV	15.359.000		100.000.000	15%
-	Chi phí hoạt động khác	2.227.875.739		5.689.109.591	39%
-	Chi quỹ phúc lợi tập thể	1.455.933.140		1.200.000.000	121%

TT	Nội dung	Thực hiện	Tỷ trọng (%)	Dự toán	Tỷ lệ thực hiện/dự toán	
-	Tạm trích 40% CCTL	7.866.214.967		15.861.581.000	50%	
-	Tạm trích Quỹ Hỗ trợ sinh viên	172.170.168				
-	Tạm trích 8% Quỹ học bổng (Đã chi học bổng trong năm: 933.765.000đ)	863.624.906		1.852.938.528	47%	
-	Chỉ đầu tư xây dựng cơ bản (Đề án Quản trị số. Trong đó bao gồm số dư tạm ứng: 2.030.894.480đ)	12.446.441.676		16.500.000.000	75%	
II	Phục vụ cộng đồng (Ngoài ra, VC-NLĐ đã thực hiện trích 03 ngày lương đóng góp, hỗ trợ với số tiền: 189.670.000đ)	103.157.600	0,2%	200.000.000	52%	
III	Chi nghiên cứu khoa học	421.230.570	0,6%	576.351.409	73%	
1	Chi từ nguồn NSNN (Trong đó, kinh phí đã tạm ứng: 85.890.000đ)	376.355.570		426.351.409	88%	
2	Chi từ Quỹ Hỗ trợ sinh viên	44.875.000		150.000.000	30%	
C	KẾT DƯ	56.609.528.857				
	Phân theo nguồn					
1	Nguồn ngân sách nhà nước	23.709.374.636				
2	Nguồn thu sự nghiệp	1.862.859.795				
3	Các nguồn quỹ	8.618.132.427				
4	Nguồn cải cách tiền lương	17.742.070.634				
5	Thặng dư các năm trước chuyển sang	4.677.091.365				
D	CHI TIẾT CÁC QUỸ, NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					
STT	Nội dung	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư	
I	Các quỹ	11.421.840.267	2.100.035.074	3.867.947.840	9.653.927.501	
1	Quỹ PTSN	2.135.120.053	852.240.000	407.468.100	2.579.891.953	
2	Quỹ phúc lợi	1.558.661.900	-	1.531.133.140	27.528.760	
3	Quỹ khen thưởng	535.643.914	-	34.050.000	501.593.914	
4	Quỹ bổ sung thu nhập	3.765.435.637	-	759.960.000	3.005.475.637	
5	Quỹ học bổng	1.415.161.398	1.065.624.906	933.765.000	1.547.021.304	
6	Quỹ hỗ trợ sinh viên	2.011.817.365	172.170.168	201.571.600	1.982.415.933	
7	Quỹ phát triển KHCN (nguồn tài trợ)		10.000.000	-	10.000.000	
II	Nguồn CCTL	28.300.943.989	7.866.214.967	10.558.873.355	25.608.285.601	
	Tổng cộng	39.722.784.256	9.966.250.041	14.426.821.195	35.262.213.102	
E	CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ					
I	Các khoản phải trả	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư	
1	Thu hộ, chi hộ	16.634.371	3.472.244.558	3.483.742.968	5.135.961	
2	Nhận đặt cọc	141.515.000	249.124.650	80.715.000	309.924.650	
3	Phải trả người bán (Số dư Nợ)	215.381.000	4.171.623.824	5.987.137.404	2.030.894.580	Tạm ứng XDCB
4	Tạm thu	59.900.000	111.890.000	85.900.000	85.890.000	Tạm ứng KP NCKH
5	Doanh thu nhận trước	1.305.907.825	96.390.000	1.327.313.725	74.984.100	
6	Phải trả khác (3388)	520.471.510	306.081.048	157.301.520	669.251.038	
	Tổng cộng	2.259.809.706	8.407.354.080	11.122.110.617	3.176.080.329	
II	Các khoản phải thu	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư	
1	Phải thu khách hàng	566.084.994		59.800.000	506.284.994	
2	Tạm ứng	504.597.748	1.097.718.000	891.528.200	710.787.548	
3	Phải thu khác	4.634.000		4.634.000	0	
	Tổng cộng	1.075.316.742	1.097.718.000	955.962.200	1.217.072.542	

TT	Nội dung			Thực hiện	Tỷ trọng (%)	Dự toán	Tỷ lệ thực hiện/dự toán
F	CHI TIẾT TIỀN GỬI TẠI KBNN, NHTM						
TT	Nơi gửi	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư		
1	Kho bạc nhà nước	31.453.155.164	25.258.923.724	26.863.129.737	29.848.949.151		
2	Ngân hàng thương mại	13.491.808.418	55.146.588.894	59.368.895.809	10.122.741.503		
	Cộng	44.944.963.582	80.405.512.618	86.232.025.546	39.971.690.654		

LẬP BẢNG



Mai Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quách Ngọc Phương

PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ TÀI CHÍNH




Phạm Ánh Sương

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO SỔ LIỆU THU-CHI CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2024
(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/11/2024)

Căn cứ vào tình hình thu, chi thực tế, Phòng Kế hoạch và Tài chính Báo cáo tình hình thu, chi của các nguồn kinh phí từ 01/01/2024 đến ngày 30/11/2024 như sau:

STT	NGUỒN KINH PHÍ	TỔNG THU					TỔNG CHI					TỔNG THU-TỔNG CHI	
		Số dư năm 2023 chuyển sang	Tổng phát sinh tăng	Tổng phát sinh giảm	TỔNG THU	Chi phí trực tiếp (TK 154)	Chi phí QLHĐ SXKD, DV (TK 642)	Chi phí tài chính (TK 615)	Tạm tính Thuế TNDN (TK 821)	Tạm chi bổ sung thu nhập, tiết kiệm 5% chi thường xuyên và tạm chi khác (TK 1371, 1378)	Trích 40% CCTL và 8% Quỹ học bổng, HTSV theo quy định		
											Tạm Trích 40% CCTL		Tạm trích 8% Quỹ học bổng, trích Quỹ HTSV
I	NGUỒN THU NSNN CẤP	610.616.289	55.314.000.000	-	55.924.616.289							32.215.241.653	23.709.374.636
1	Chi thường xuyên	395.235.289	34.640.000.000	-	35.035.235.289	-	-	-	-	-	-	19.768.799.977	15.266.435.312
-	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	218.883.880	34.390.000.000	-	34.608.883.880	-	-	-	-	-	-	19.392.444.407	15.216.439.473
+	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	218.883.880	17.508.000.000		17.726.883.880							17.105.364.407	621.519.473
+	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	16.882.000.000	-	16.882.000.000	-	-	-	-	-	-	2.287.080.000	14.594.920.000
	Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập		377.000.000		377.000.000							95.780.000	281.220.000
	Hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm theo ND 1/16		16.505.000.000		16.505.000.000							2.191.300.000	14.313.700.000
-	Chi NCKH (Bao gồm tạm ứng)	176.351.409	250.000.000		426.351.409							376.355.570	49.995.839
2	Chi đầu tư XD CB (Bao gồm tạm ứng)	215.381.000	20.674.000.000		20.889.381.000							12.446.441.676	8.442.939.324
II	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP	-	22.919.057.838	101.643.000	22.812.974.838	2.557.875.909	6.477.800.845	988.900	480.821.052	2.530.618.296	7.866.214.967	20.950.115.043	1.862.859.795
1	Học phí chính quy-cấp bù, hỗ trợ học phí		18.431.300.000	71.927.000	18.359.373.000	1.895.997.709	4.429.351.677		367.187.460	2.530.618.296	7.196.874.216	17.283.654.264	1.075.718.736
2	Phí tuyển sinh		80.144.000	300.000	79.844.000	36.117.000	7.594.000		1.596.880		31.298.848	76.606.728	3.237.272
3	Dịch vụ đào tạo		3.040.306.000		3.035.866.000	504.836.200	1.602.110.042		60.717.320		347.280.975	2.514.944.537	520.921.463
4	Doanh thu tài chính		303.787.838		303.787.838			988.900	15.189.392		115.439.378	303.787.838	-
5	Nguồn thu mặt bằng		512.320.000	24.916.000	487.404.000	-	319.366.680		25.196.000		57.136.528	401.699.208	85.704.792
6	Ký túc xá		363.000.000	4.500.000	358.500.000	2.900.000	86.520.000		7.170.000		104.764.000	201.354.000	157.146.000
7	Thu khác (Phải hợp lý chức kỳ, thi ĐGNL, lệ phí phát băng tải nghiệp)		188.200.000	-	188.200.000	118.025.000	32.858.446		3.764.000		13.421.022	168.068.468	20.131.532
III	NGUỒN CCTL	28.300.943.989	-		28.300.943.989							10.558.873.355	17.742.070.634

ĐVT: đồng

STT	NGUỒN KINH PHÍ	Số dư năm 2023 chuyển sang	Tổng phát sinh tăng	Tổng phát sinh giảm	TỔNG THU	TỔNG CHI						TỔNG CHI	TỔNG THU-TỔNG CHI
						Chi phí trực tiếp (TK 154)	Chi phí QLHD SXKD, DV (TK 642)	Chi phí tài chính (TK 615)	Tạm tính Thuế TNDN (TK 821)	Tạm chi bổ sung thu nhập, tiết kiệm 5% chi thường xuyên và tạm chi khác (TK 1371, 1378)	Trích 40% CCTL và 8% Quỹ học bổng, HTSV theo quy định		
IV	CÁC NGUỒN QUỸ	11.421.840.267	1.064.240.000	-	12.486.080.267	-	-	-	759.960.000	-	-	3.867.947.840	8.618.132.427
1	Quỹ khen thưởng	535.643.914			535.643.914							34.050.000	501.593.914
2	Quỹ phúc lợi	1.558.661.900			1.558.661.900							1.531.133.140	27.528.760
3	Quỹ bổ sung thu nhập	3.765.435.637			3.765.435.637			759.960.000				759.960.000	3.005.475.637
4	Quỹ phát triển sự nghiệp	2.135.120.053	852.240.000		2.987.360.053							407.468.100	2.579.891.953
5	Quỹ học bổng	1.415.161.398	202.000.000		1.617.161.398							933.765.000	683.396.398
6	Quỹ hỗ trợ sinh viên	2.011.817.365			2.011.817.365							201.571.600	1.810.245.765
7	Quỹ phát triển KHCVN (nguồn tài trợ)		10.000.000		10.000.000								10.000.000
V	PHẢI TRẢ KHÁC	1.843.013.706	3.874.715.606	4.968.358.213	749.371.099								749.371.099
1	Thu hộ chi hộ	16.634.371	3.472.244.558	3.483.742.968	5.135.961								5.135.961
2	Doanh thu nhận trước	1.305.907.825	96.390.000	1.327.313.725	74.984.100								74.984.100
3	Phải trả khác (thu học phí các trường LKĐT, KP chăm sóc SKBD, phải trả khác)	520.471.510	306.081.048	157.301.520	669.251.038								669.251.038
VI	Tiền gửi KB+NH	44.944.963.582											39.971.690.654
1	Tiền gửi Kho bạc	31.453.155.164											29.848.949.151
2	Tiền gửi Ngân hàng	13.491.808.418											10.122.741.503

LẬP BẢNG

KÊ TOÀN TRƯỞNG

Mai Diễm Hương

Quách Ngọc Phương

Phạm Ánh Dương

TRƯỞNG ĐẠI HỘI ĐỒNG KẾ HOẠCH VÀ TÀI CHÍNH
PHÒNG
KẾ HOẠCH VÀ TÀI CHÍNH

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU - CHI NĂM 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thực hiện từ nguồn NSNN và nguồn thu sự nghiệp	Thực hiện từ các nguồn Quỹ, CCTL	Tổng	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=3+4	6
A	TỔNG THU	72.888.946	47.152.530	120.041.476	100,0%
I	Ngân sách Nhà nước cấp	48.423.513		48.423.513	40,3%
1	Năm 2022 chuyển sang	10.982.107		10.982.107	9,1%
1.1	Kinh phí thường xuyên	3.965.596		3.965.596	3,3%
1.2	Kinh phí không thường xuyên	7.016.510		7.016.510	5,8%
-	<i>Kinh phí nghiên cứu khoa học</i>	<i>194.510</i>		<i>194.510</i>	<i>0,2%</i>
-	<i>Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020</i>	<i>6.822.000</i>		<i>6.822.000</i>	<i>5,7%</i>
2	Cấp năm 2023	37.441.407		37.441.407	31,2%
2.1	Kinh phí thường xuyên	20.810.407		20.810.407	17,3%
-	<i>Kinh phí cấp đầu năm</i>	<i>23.259.000</i>		<i>23.259.000</i>	<i>19,4%</i>
-	<i>Điều chỉnh giảm dự toán năm 2023 do giảm chỉ tiêu biên chế năm 2019, 2020 so với dự toán 2019, 2020 theo Công văn 514/STC-TCHCSN ngày 17/03/2023 (Công văn số 300/ĐHBL, ngày 04/05/2023)</i>	<i>-2.448.593</i>		<i>-2.448.593</i>	
2.2	Kinh phí không thường xuyên	9.631.000		9.631.000	8,0%
-	<i>Kinh phí nghiên cứu khoa học</i>	<i>250.000</i>		<i>250.000</i>	<i>0,2%</i>
-	<i>Cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập</i>	<i>492.000</i>		<i>492.000</i>	<i>0,4%</i>
-	<i>Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020</i>	<i>8.889.000</i>		<i>8.889.000</i>	<i>7,4%</i>
2.3	Kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ bản (Đề án Quản trị số)	7.000.000		7.000.000	5,8%
-	<i>Kinh phí cấp đầu năm</i>	<i>16.500.000</i>		<i>16.500.000</i>	<i>13,7%</i>
-	<i>Điều chỉnh giảm dự toán nguồn kinh phí XD CB-Dự án Xây dựng hệ thống quản trị số và Trung tâm thí nghiệm CNC tại Trường ĐHBL theo Thông báo số 31/TB-SKHDDT ngày 02/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu</i>	<i>-9.500.000</i>		<i>-9.500.000</i>	
II	Nguồn thu sự nghiệp	24.465.433		24.465.433	20,4%
-	Học phí, cấp bù, hỗ trợ học phí và phí tuyển sinh	19.556.617		19.556.617	16,3%
-	Dịch vụ đào tạo	3.588.099		3.588.099	3,0%

STT	Nội dung	Thực hiện từ nguồn NSNN và nguồn thu sự nghiệp	Thực hiện từ các nguồn Quỹ, CCTL	Tổng	Tỷ lệ
-	Cho thuê mặt bằng, thu khác, tiền lãi Ngân hàng	1.320.717		1.320.717	1,1%
III	Các nguồn quỹ		18.851.586	18.851.586	15,7%
1	Số dư năm 2022 mang sang		12.853.841	12.853.841	10,7%
2	Trích lập trong năm		5.588.958	5.588.958	4,7%
3	Thu trong năm		408.787	408.787	0,3%
IV	Nguồn CCTL		28.300.944	28.300.944	23,6%
1	Số dư năm 2022 mang sang		20.424.396	20.424.396	17,0%
2	Trích lập trong năm		7.876.548	7.876.548	6,6%
B	TỔNG CHI	63.949.985	7.429.746	71.379.731	100,0%
	Chi theo nguồn	63.949.985	7.429.746	71.379.731	100,0%
-	Nguồn NSNN	39.484.552		39.484.552	55,3%
-	Nguồn thu sự nghiệp	24.465.433		24.465.433	34,3%
-	Các nguồn quỹ		7.429.746	7.429.746	10,4%
I	Đào tạo	63.670.014	7.283.975	70.953.989	99,4%
1	Chi cho con người	40.897.890	3.971.361	44.869.251	62,9%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương</i>	26.694.067	20.950	26.715.017	37,4%
-	<i>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (TNNT và phụ cấp, trợ cấp khác)</i>	94.438	3.190.261	3.284.699	4,6%
-	<i>Học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho SV, Quỹ hỗ trợ SV</i>	14.109.385	760.150	14.869.535	20,8%
2	Chi phí mời giảng, đào tạo lại cán bộ	847.498	328.568	1.176.066	1,6%
3	Chi phí thuê mướn khác	866.876	112.324	979.200	1,4%
4	Công tác phí	453.188	22.416	475.604	0,7%
5	Chi dịch vụ công cộng, tuyên truyền, liên lạc	950.028		950.028	1,3%
6	Vật tư văn phòng, thiết bị, CCDC...	1.040.796	239.694	1.280.490	1,8%
7	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	204.282	1.219.090	1.423.372	2,0%
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.258.929	100.369	2.359.298	3,3%
9	Nộp NSNN nợ xuất toán đã lâu không thu hồi được theo Công văn số 1169/UBND-TH ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Bạc Liêu (Đợt 2)	248.424		248.424	0,3%
10	Chi khác	1.826.349	1.281.645	3.107.994	4,4%
11	Chi trích lập các quỹ	5.588.958		5.588.958	7,8%
12	Để lại 40% CCTL	7.876.548		7.876.548	11,0%
13	Chi đầu tư XD CB (<i>Thực chi</i>)	610.249	8.508	618.757	0,9%

STT	Nội dung	Thực hiện từ nguồn NSNN và nguồn thu sự nghiệp	Thực hiện từ các nguồn Quỹ, CCTL	Tổng	Tỷ lệ
II	Chi cho nghiên cứu khoa học (Thực chi)	207.799	0	207.799	0,3%
III	Phục vụ cộng đồng (Ngoài ra, trong năm còn thực hiện trích 02 ngày lương VC-NLĐ ủng hộ Quỹ Vì người nghèo: 90.000.000đ; chi từ nguồn tài trợ kinh phí Ngày hội việc làm: 197.414.200đ).	72.172	145.771	217.943	0,3%
C	KINH PHÍ CHUYỂN SANG NĂM SAU	610.616	39.722.784	40.333.401	
I	Nguồn NSNN cấp	610.616		610.616	
1	Kinh phí thường xuyên	218.884		218.884	
2	Kinh phí không thường xuyên (Hủy DT: 2.153.975.000đ)	176.351		176.351	
3	Kinh phí đầu tư XDCB (Hủy DT: 6.174.370.168đ)	215.381		215.381	
II	Các nguồn quỹ		11.421.840	11.421.840	
III	Nguồn CCTL		28.300.944	28.300.944	
	Tỷ lệ % Tổng chi/Tổng thu (B/A)	88%	16%	59%	

Lập bảng



Mai Diễm Hương

Kế toán trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
PHÒNG
KẾ HOẠCH VÀ TÀI CHÍNH




Quách Ngọc Phương

Phòng KH&TC

Phạm Ánh Sương

Tên cơ quan cấp trên: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bạc Liêu
Đơn vị báo cáo: Trường Đại Học Bạc Liêu

BÁO CÁO CHÊNH LỆCH THU, CHI HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ

Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ							
			Tổng cộng	Học phí CQ	Phí tuyển sinh	Cấp bù, hỗ trợ học phí	Dịch vụ đào tạo	Cho thuê MB	Ký túc xá, PM, HT, nhà đa năng, thu khác	Lãi ngân hàng
A	B	C	1	2	3	4	5	10		11
I	Thặng dư năm 2021 chưa phân phối		0							
II	Số phát sinh trong kỳ									
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	1	25.496.146.304	16.761.948.000	30.026.500	3.752.885.000	3.603.699.470	517.400.000	349.400.000	480.787.334
	Lũy kế từ đầu năm	2	25.496.146.304	16.761.948.000	30.026.500	3.752.885.000	3.603.699.470	517.400.000	349.400.000	480.787.334
2	Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ	3	1.030.713.000	988.243.000	0	0	15.600.000	25.870.000	1.000.000	0
	- Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại	4	0							
	- Các khoản thuế khấu trừ trực tiếp	5	25.870.000					25.870.000		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu khác	6	1.004.843.000	988.243.000	0	0	15.600.000	0	1.000.000	0
	Lũy kế từ đầu năm	7	1.030.713.000	988.243.000	0	0	15.600.000	25.870.000	1.000.000	0
3	Doanh thu thuần hoạt động SXKD, dịch vụ trong kỳ (08=01-03)	8	24.465.433.304	15.773.705.000	30.026.500	3.752.885.000	3.588.099.470	491.530.000	348.400.000	480.787.334
	Lũy kế từ đầu năm (09=02-07)	9	24.465.433.304	15.773.705.000	30.026.500	3.752.885.000	3.588.099.470	491.530.000	348.400.000	480.787.334
4	Chi phí phát sinh trong kỳ	10	10.480.156.126	6.664.296.029	17.655.582	0	3.143.263.315	465.660.000	188.621.200	660.000
	Trong đó:									
	- Chi phí trực tiếp	11	2.245.748.825	1.583.745.325	15.640.000		542.620.900	0	103.742.600	
	- Chi phí quản lý	12	8.234.407.301	5.080.550.704	2.015.582		2.600.642.415	465.660.000	84.878.600	660.000
	Lũy kế từ đầu năm	13	10.480.156.126	6.664.296.029	17.655.582	0	3.143.263.315	465.660.000	188.621.200	660.000
5	Chênh lệch thu chi trước thuế TNDN trong kỳ (14=08-10)	14	13.985.277.178	9.109.408.971	12.370.918	3.752.885.000	444.836.155	25.870.000	159.778.800	480.127.334

STT	Chi tiêu	Mã số	Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
			Tổng cộng	Học phí CQ	Phí tuyển sinh	Cấp bù, hỗ trợ học phí	Dịch vụ đào tạo	Cho thuê MB	Ký túc xá, PM, HT, nhà đa năng, thu khác	Lãi ngân hàng		
	Lũy kế từ đầu năm (15=09-13)	15	13.985.277.178	9.109.408.971	12.370.918	3.752.885.000	444.836.155	25.870.000	159.778.800	480.127.334		
6	Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	16	519.771.686	315.474.100	600.530	75.057.700	71.761.989	25.870.000	6.968.000	24.039.367		
	Lũy kế từ đầu năm	17	519.771.686	315.474.100	600.530	75.057.700	71.761.989	25.870.000	6.968.000	24.039.367		
7	Chênh lệch thu chi còn lại sau thuế TNDN (18=14-16)	18	13.465.505.492	8.793.934.871	11.770.388	3.677.827.300	373.074.166	0	152.810.800	456.087.967		
8	Trích cải cách tiền lương và quỹ học bổng, quỹ Hỗ trợ sinh viên	19	9.251.166.414	6.925.287.443	11.770.388	1.647.666.630	149.229.666	0	61.124.320	456.087.967		
	- Trích cải cách tiền lương	20	7.876.547.654	6.183.292.360	11.770.388	1.471.130.920	149.229.666	0	61.124.320			
	- Quỹ học bổng	21	918.530.793	741.995.083		176.535.710				456.087.967		
	- Quỹ hỗ trợ sinh viên	22	456.087.967									
9	Trích lập các quỹ và chi CNTT kỹ này (25=18-19)	23	4.214.339.078	1.868.647.428	0	2.030.160.670	223.844.500	0	91.686.480	0		
	Trong đó:		0									
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	24	635.000.000			635.000.000	0	0				
	- Chi thu nhập tăng thêm	25	2.668.211.783	1.868.647.428		484.033.375	223.844.500		91.686.480			
	- Quỹ bổ sung thu nhập	26	200.127.295			200.127.295						
	- Quỹ khen thưởng	27	50.000.000			50.000.000						
	- Quỹ phúc lợi	28	661.000.000			661.000.000						
10	Số còn lại chuyển sang năm sau (29=18-19-23)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Lập bảng



Mai Diem Huong

Kế toán trưởng



Quách Ngọc Phương

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng



Phan Văn Dần

TỔNG HỢP CHI TIẾT THU - CHI CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2023

(1/7) /*thực*

STT	Nội dung	Tổng thu trong năm 2023 (Sau khi trừ giảm thu và thuế GTGT)				Tổng chi trong năm 2023				Tổng thu - Tổng chi trong năm 2023	Trích 40% CCTL năm 2023: Đơn vị HPCQ P.TS sau thu vụ thuế (Nguồn thu còn lại cơ chi phí)	Trích 8% HB: Quỹ hỗ trợ SV từ tiền lãi (2% từ chi HB trong năm: 532.150.000đ)	Chênh lệch thu-chi để trích lập quỹ và chi CNTT năm 2023
		Tổng thu	Giảm thu	Thuế GTGT	Còn lại	Chi phí trực tiếp TK: 154	TK: 642-615	Thuế TNĐN (TK 821)	Tổng chi				
1	Nguồn thu sự nghiệp	25.015.358.970	1.004.843.000	25.870.000	23.984.645.970	2.245.748.825	8.233.747.201	495.752.219	10.975.228.445	13.009.417.525	7.876.547.654	918.530.793	4.214.339.078
1	Học phí chính quy	16.761.948.000	988.243.000		15.773.705.000	1.583.745.375	5.080.550.704	315.474.100	6.979.770.129	8.793.934.871	6.183.292.360	741.995.083	1.868.647.428
2	Cấp bù học phí, hỗ trợ học phí theo ND 11/6/2020	3.752.885.000			3.752.885.000			75.057.700	75.057.700	3.677.827.300	1.471.130.920	176.535.710	2.030.160.670
3	Phi tuyển sinh	30.026.500			30.026.500	15.640.000	2.015.582	600.530	18.256.112	11.770.388	11.770.388		223.844.500
4	Dịch vụ đào tạo	3.603.699.470	15.600.000		3.588.099.470	542.620.900	2.600.642.415	71.761.989	3.215.025.304	373.074.166	149.229.666		
-	AV-TH	774.550.000			774.550.000	348.512.900	410.546.100	15.491.000	774.550.000				84.716.760
-	Chương chi (NYSIP các lớp đào tạo ngoài nước)	665.198.000	15.600.000		649.898.000	176.382.000	319.323.440	12.997.960	508.703.400	141.194.600	56.477.440		
-	3% liên kết để lại	1.335.251.470			1.335.251.470	4.676.000	1.323.770.441	37.105.029	1.335.251.470				
-	Học lại	808.000.000			808.000.000	13.020.000	546.910.434	16.160.000	576.120.434	231.879.566	92.751.826		139.127.740
-	Phục khảo	400.000			400.000		392.000	8.000	400.000				
5	Thu khác (Lệ phí phát hành TN, thuế phòng ngh. kỹ thi ĐGNL)	150.700.000			150.700.000	103.743.600	43.943.400	3.014.000	150.700.000				69.562.440
6	Kỹ túc xá	157.400.000	1.000.000		156.400.000		37.234.600	3.128.000	40.462.600	115.937.400	46.374.960		
7	Cho thuê phòng máy, hội trường	41.300.000			41.300.000		3.600.600	826.000	4.426.600	36.873.400	14.749.360		22.124.040
8	Nguồn thu mặt bằng	517.400.000		25.870.000	491.530.000		465.660.000	25.870.000	491.530.000				
-	Mô xe 02 cơ sở	279.000.000		13.950.000	265.050.000		231.190.000	13.950.000	265.050.000				
-	Cán tin 02 cơ sở	69.900.000		3.495.000	66.405.000		62.910.000	3.495.000	66.405.000				
-	ATM-tram BTS	114.000.000		5.700.000	108.300.000		102.600.000	5.700.000	108.300.000				
-	Hỗ trợ	24.500.000		1.225.000	23.275.000		22.030.000	1.225.000	23.275.000				
-	Phonocopy	6.000.000		300.000	5.700.000		3.400.000	300.000	5.700.000				
-	MIB khác	24.000.000		1.200.000	22.800.000		21.600.000	1.200.000	22.800.000				
II	Hoạt động tài chính	480.787.334			480.787.334		660.000	24.039.367	24.039.367	456.087.967	7.876.547.654	456.087.967	
	TỔNG CỘNG (I-II)	25.496.146.304	1.004.843.000	25.870.000	24.465.433.304	2.245.748.825	8.234.047.201	519.771.586	10.999.927.812	13.465.505.492	7.876.547.654	1.374.618.760	4.214.339.078

Lập bảng

Kế toán trưởng

Mai Diễm Hương

Quách Ngọc Phương



